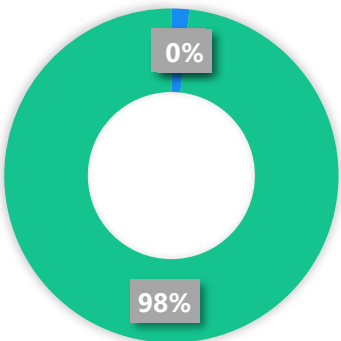


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

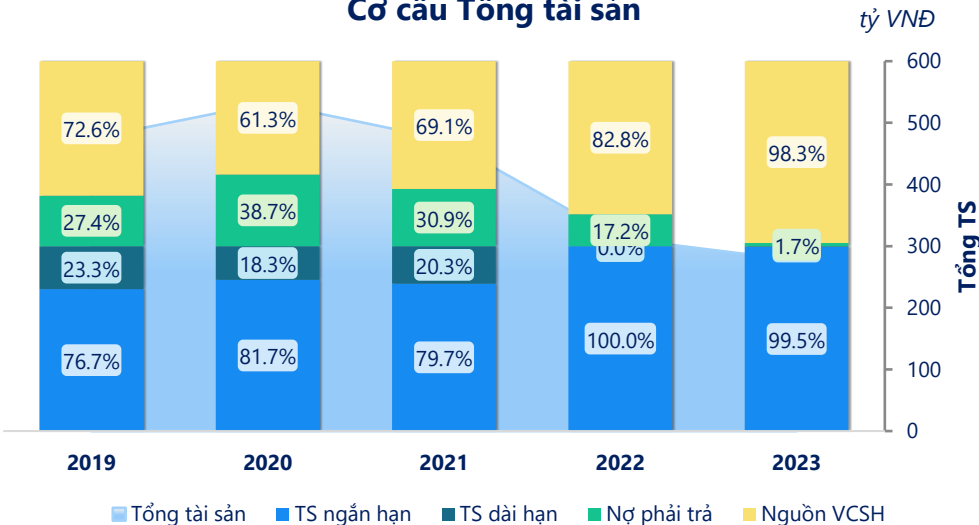
Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	18,300			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,800			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,650			
SL cổ phiếu LH	25,720,902			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	695,680			
% sở hữu nước ngoài	1.7%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	272			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	471			
P/E	126.8			
EPS	144			
	YTD	1T	3T	6T
ST8	130.8%	-7.3%	4.6%	-25.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

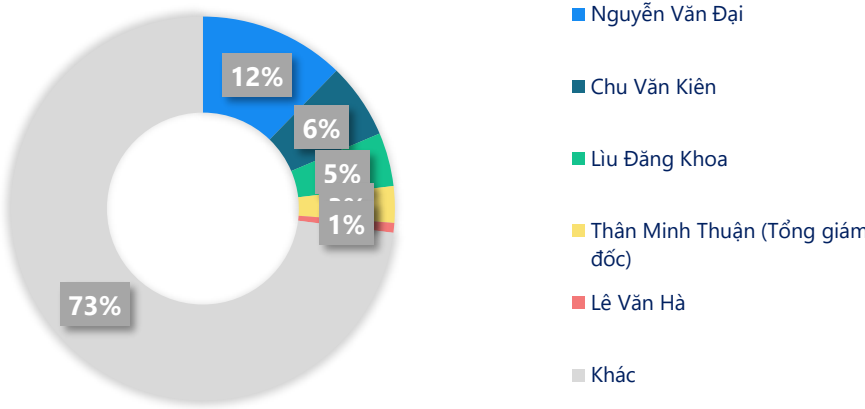
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SSM** năm 2023 tăng trưởng **42.5%** so với năm trước, đạt **143.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

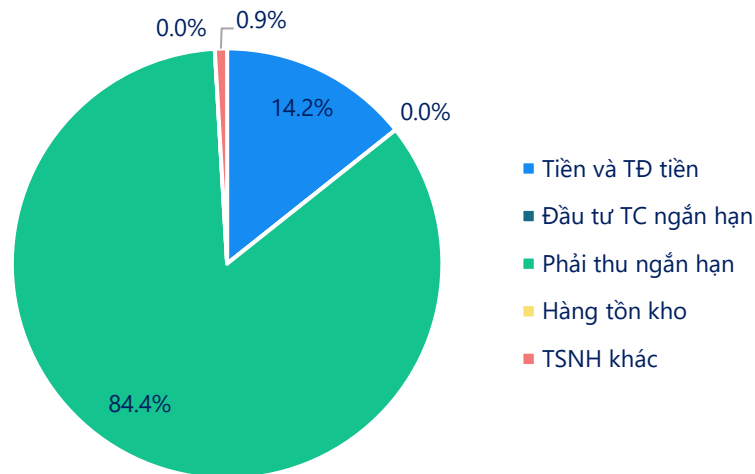
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 5.05% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.58%.

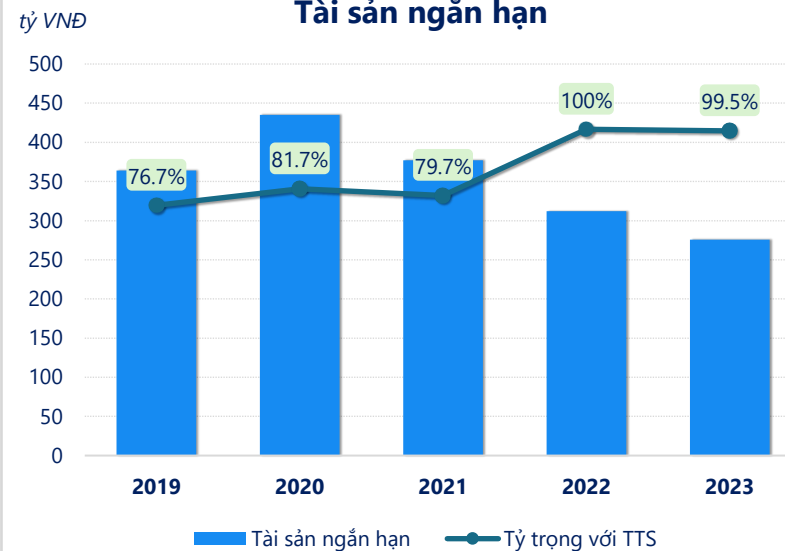
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Hồ Thái Hòa (Tổng giám đốc)** sở hữu **18.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Tình (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 15.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thành Công (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.9%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2023

Tài sản ngắn hạn



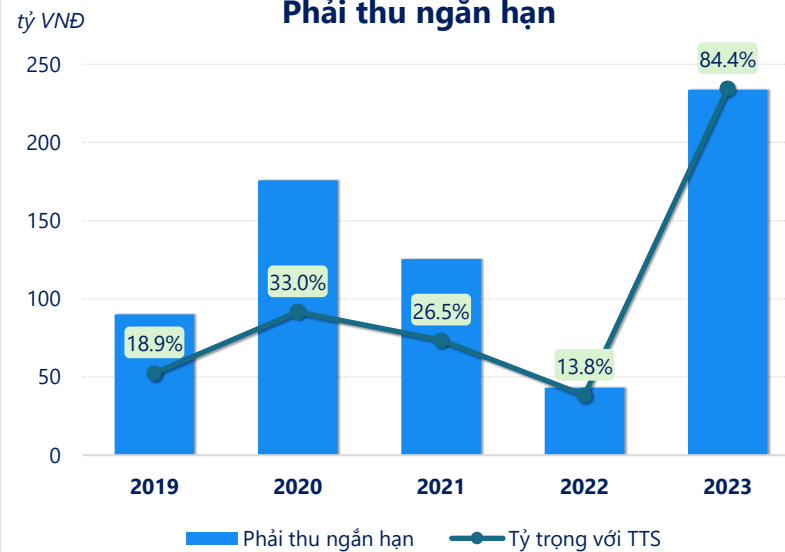
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SSM đạt **122.1** tỷ đồng, tăng trưởng **42.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

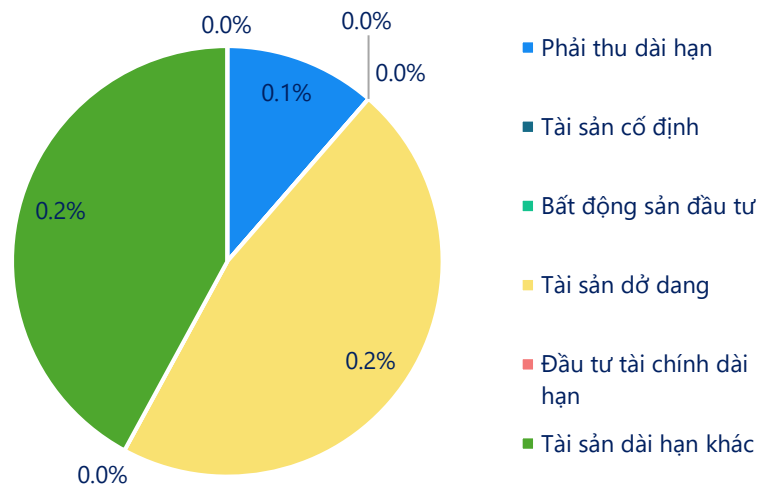
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



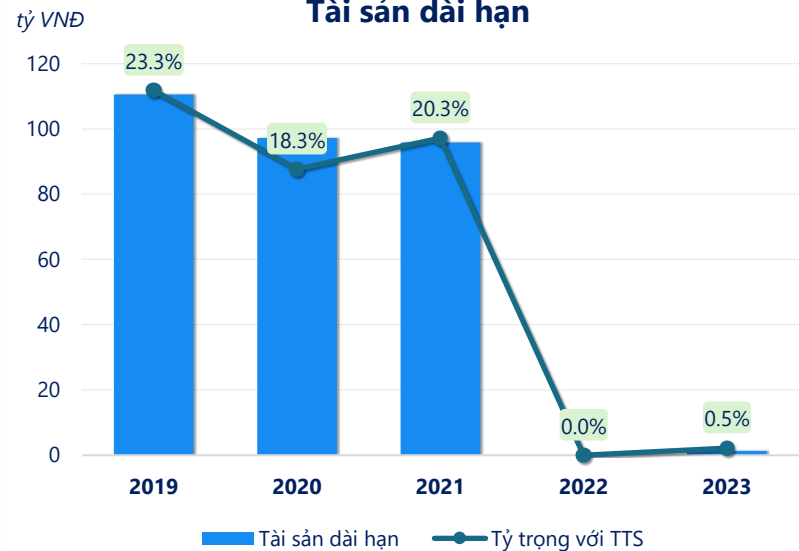
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **40.5%** so với năm trước và đạt **21.61** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **15.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **14.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.63%.

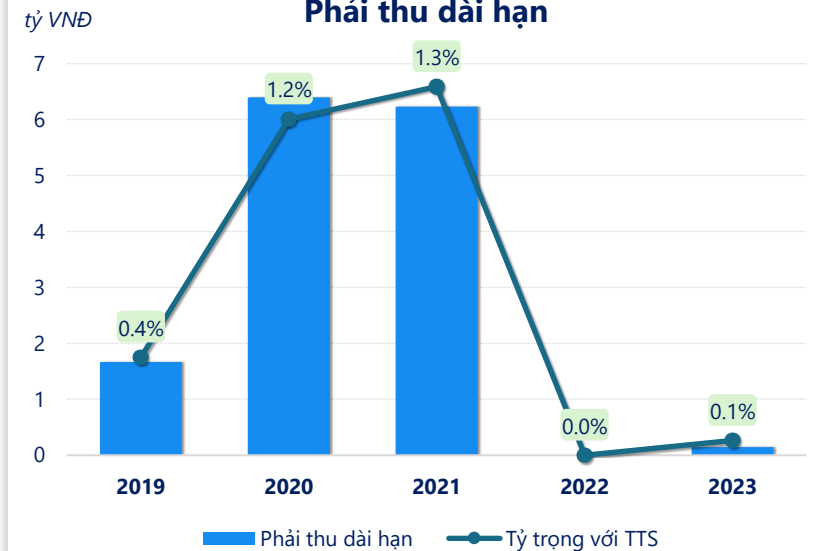
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



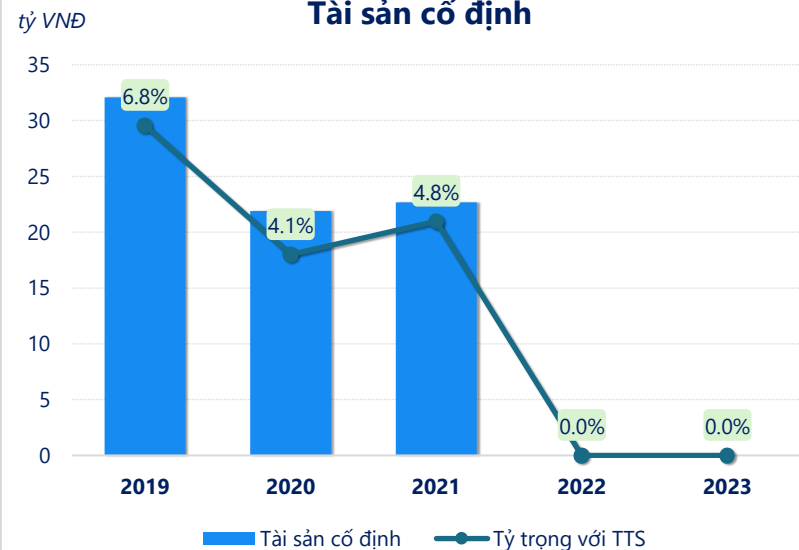
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



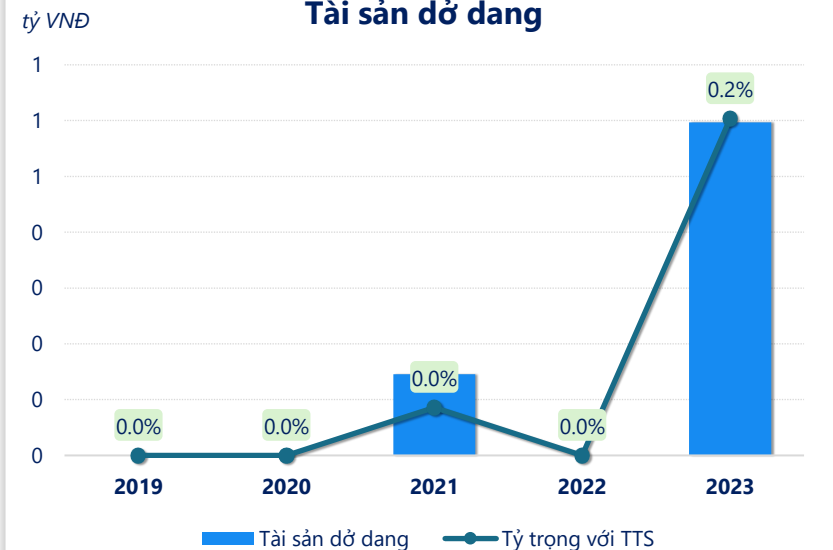
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

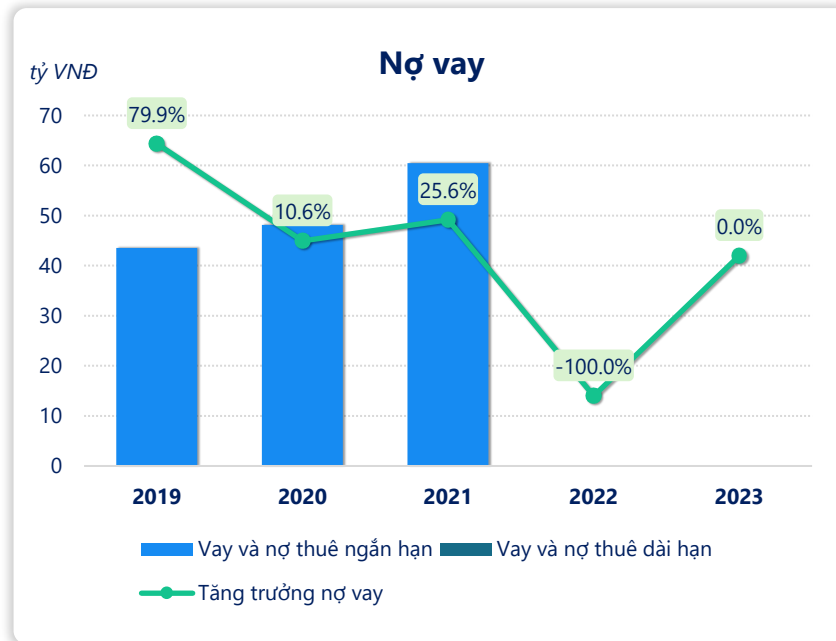
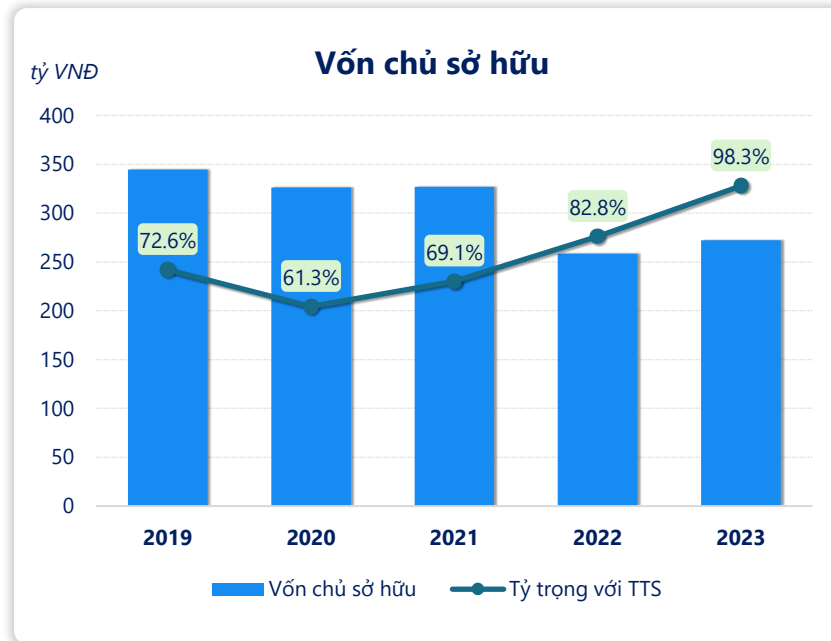
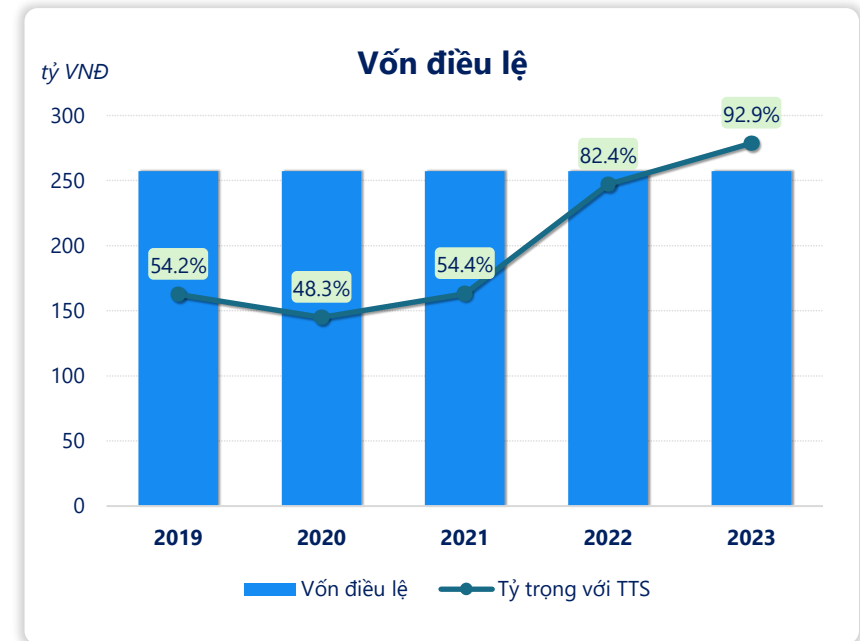
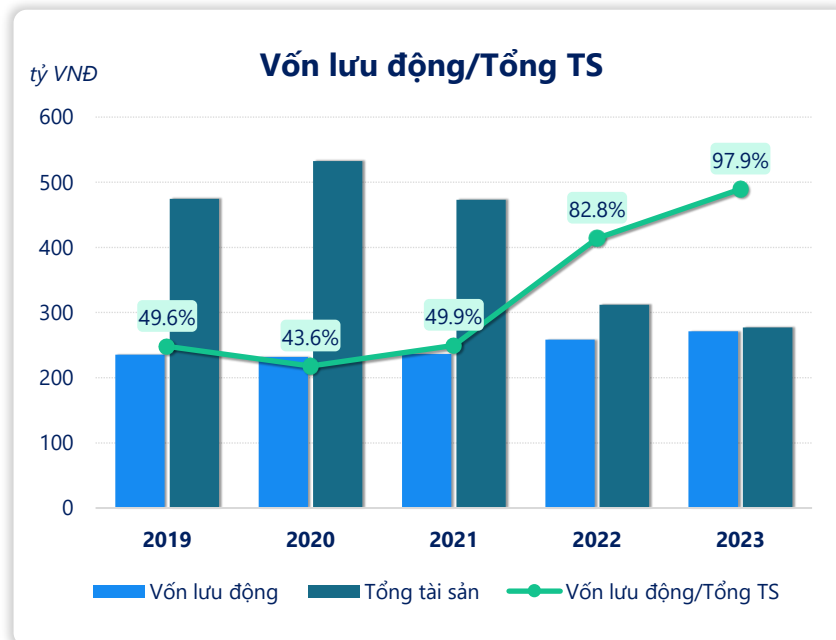
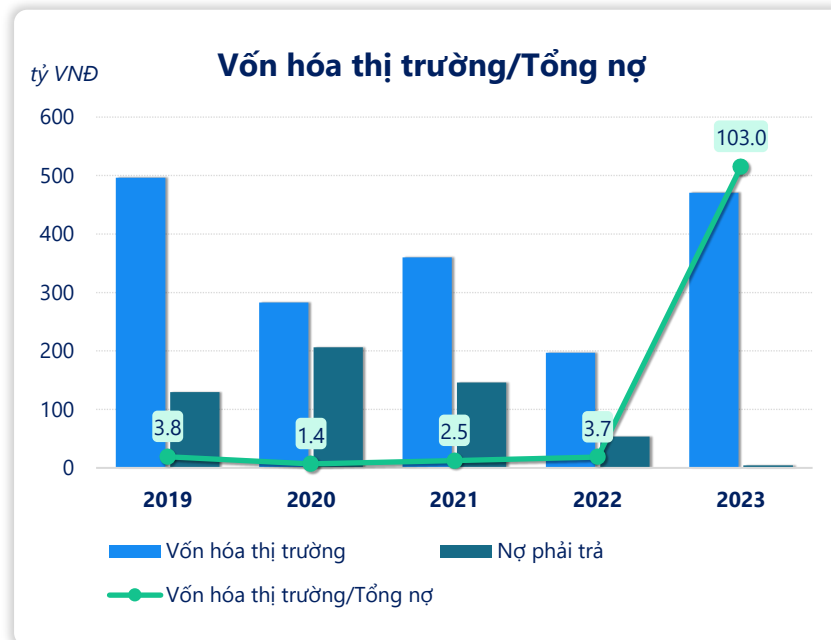
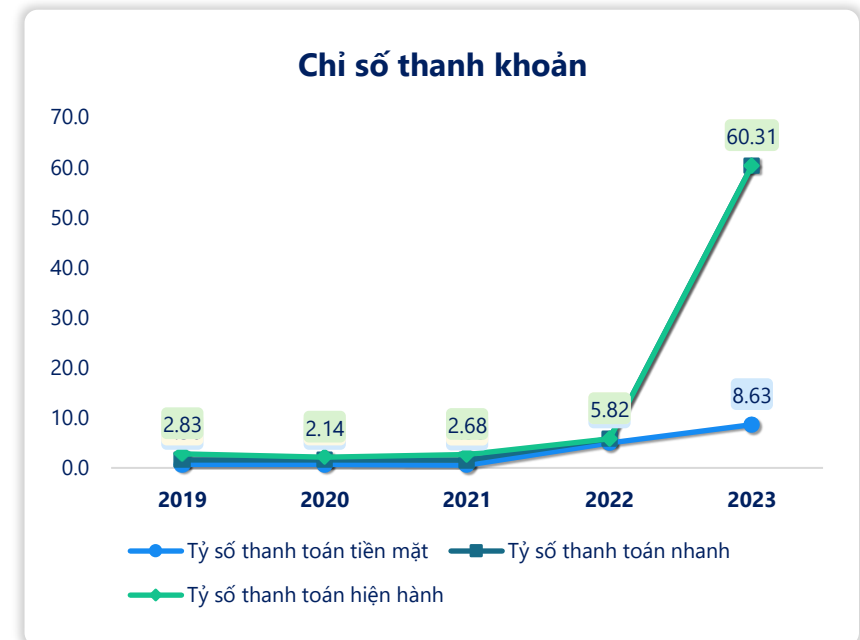


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	277	312	-11.3%
Tài sản ngắn hạn	276	312	-11.7%
Tiền và tương đương tiền	39.5	267	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	234	43.0	443%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	2.17	15.9%
Tài sản dài hạn	1.28	0	
Phải thu dài hạn	0.15	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.60	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.54	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.57	53.7	-91.5%
Nợ ngắn hạn	4.57	53.7	-91.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0	34.6	-100%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	258	5.4%
Vốn chủ sở hữu	272	258	5.4%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,618	1,142	785	340	13.2
Giá vốn hàng bán	1,414	958	634	92.5	10.5
Lợi nhuận gộp	203	184	151	248	2.73
Doanh thu HĐTC	4.68	8.42	5.92	11.2	6.39
Chi phí TC	2.82	2.28	1.18	0.17	0
Chi phí lãi vay	2.82	2.28	1.08	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	119	110	88.6	0	0.02
Chi phí QLDN	67.8	59.7	49.7	3.40	2.46
LN thuần từ HĐKD	18.7	20.4	17.3	255	6.64
Lợi nhuận khác	10.9	0.01	2.03	-0.08	-1.44
LN trước thuế	29.6	20.5	19.3	255	5.20
Lợi nhuận sau thuế	24.8	16.1	14.5	204	3.87
LNST của CĐ cty mẹ	20.5	15.4	15.3	204	3.71

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.39	59.0	-37.1	-67.5	-186
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.75	-0.53	-23.6	498	-50.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.41	-8.72	-0.85	-219	10.0
Tiền đầu kỳ	83.7	89.5	139	54.7	267
Lưu chuyển tiền thuần	5.77	49.7	-61.5	212	-227
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	89.5	139	77.7	267	39.5